

- Loại khác :

7616.91 - - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm

7616.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm bằng nhôm **trừ** các hàng hóa nằm trong các nhóm trước của chương này, hoặc Chú giải 1 phần XV, hoặc các hàng hóa được chi tiết hoặc thuộc **chương 82 hoặc 83** hoặc được mô tả cụ thể hơn ở bất cứ phần nào trong danh mục.

Cụ thể nhóm này bao gồm:

(1) Đinh, đinh bấm, ghim dập (**trừ** các loại thuộc **nhóm 83.05**), vít, bu lông, đai ốc, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự được mô tả trong các chú giải các nhóm 73.17 và 73.18.

(2) Các loại kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu, kim băng và các loại kim khác thuộc loại đã được mô tả trong chú giải nhóm 73.19.

(3) Xích và các bộ phận của xích làm bằng nhôm

(4) Tấm đan, phen và lưới làm bằng dây nhôm và sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (xem chú giải nhóm 73.14). Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới được sử dụng để trưng bày bán hàng, lưới màng loa, với mức đích phòng chống nổ được dùng trong vận chuyển và chứa các chất lỏng dễ bay hơi và khí...

(5) Các mặt hàng bằng nhôm tương ứng với các mặt hàng bằng sắt và bằng thép được đề cập tới trong các chú giải nhóm 73.25 và 73.26

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vải dệt thoi từ sợi kim loại sử dụng để trang trí như các loại vải trang trí nội thất hoặc các mục đích tương tự (**nhóm 58.09**).

(b) Vải kim loại,..., đã được tạo dáng thành các bộ phận của máy (ví dụ: bằng việc lắp ráp với các vật liệu khác) **Chương 84 hoặc 85**).

(c) Vải kim loại,..., cấu thành nên các loại sàng thô và sàng tay. (**nhóm 96.04**).

## Chương 78

### Chì và các sản phẩm bằng chì

#### Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại có hàm lượng chì chiếm ít nhất 99,9% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

- Other :

7616.91 - - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire

7616.99 - - Other

This heading covers all articles of aluminium **other than** those covered by the preceding headings of this Chapter, or by Note 1 to Section XV, or articles specified or included in **Chapter 82 or 83**, or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

This heading includes, in particular :

(1) Nails, tacks, staples, (**other than** those of heading **83.05**), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotterpins, washers and similar articles of the types described in the Explanatory Notes to headings 73.17 and 73.18.

(2) Knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stiletos, safety pins, other pins and other articles of the types described in the Explanatory Note to heading 73.19.

(3) Chains and parts thereof of aluminium.

(4) Cloth, grill and netting of aluminium wire, and expanded metal (see the Explanatory Note to heading 73.14). Expanded metal is used in shop display, for loudspeaker grills, as an explosion suppressant used in the transport and storage of volatile liquids and gases, etc.

(5) Aluminium articles corresponding to the iron and steel articles referred to in the Explanatory Notes to headings 73.25 and 73.26.

The heading **does not cover**:

(a) Woven fabric of metal thread, of a kind used in articles of apparel, as furnishing fabrics or the like (**heading 58.09**).

(b) Wire cloth, etc., made into the form of machinery parts (e.g., by assembling with other materials) (**Chapter 84 or 85**).

(c) Wire cloth, etc., made up into hand sieves or riddles (**heading 96.04**).

## Chapter 78

### Lead and articles thereof

#### Subheading Note.

1- In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9% of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

	Nguyên tố	Giới hạn tỷ
Ag	Bạc	0.02
As	Arsen	0.005
Bi	Bismut	0.05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0.002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0.005
Sn	Thiếc	0.005
Zn	Kẽm	0.002
<u>Nguyên tố khác</u>	<u>(ví dụ Te), mỗi nguyên tố</u>	<u>0,001</u>

### TỔNG QUÁT

Chương này gồm chì, Các hợp kim của chì và các hàng hóa từ chì.

Chì chủ yếu thu được từ Galena, là một loại quặng chì sunfua tự nhiên thường có chứa bạc. Sau khi làm giàu bằng phương pháp tuyển nổi, quặng nghiền vụn thường được nung hoặc thiêu kết và sau đó được khử bằng nấu chảy. Trong quá trình nung hoặc thiêu kết, muối sunfua phần lớn được chuyển thành dạng ôxit; trong quá trình nấu chảy, ôxit được khử thành chì bằng than cốc và một chất trợ dung. Theo cách này thu được "chì dạng thỏi" hoặc "chì gia công"; loại này có chứa một số tạp chất, thường bao gồm bạc. Bởi vậy nhìn chung chì phải được tinh luyện thêm để tạo ra chì hoàn toàn tinh khiết.

Chì cũng thu được bởi việc nấu lại phế thải và các mảnh chì vụn.

\*  
\* \*

Chì là kim loại nặng có màu xanh xám, nó rất dễ dát mỏng, dễ nấu chảy và rất mềm (có thể dễ dàng dùng móng tay vạch nét trên mặt kim loại này). Chì chống lại tác dụng của hầu hết các axit (ví dụ: axit sunfuaric hoặc axit clohydric) và bởi vì vậy nó được sử dụng trong việc xây dựng nhà máy hoá chất.

\*  
\* \*

Do điểm nóng chảy của chì thấp nên nó dễ dàng tạo thành hợp kim với các nguyên tố khác. **Các hợp kim chì chủ yếu** có thể nằm trong chương này theo qui định của chú giải 5 Phần XV (xem chú giải chi tiết tổng quát của phần đó), bao gồm:

- (1) Hợp kim chì-thiếc được dùng, ví dụ vật liệu hàn trên cơ sở chì, trong các tấm mỏng tráng chì và trong giấy bạc để gói chè.
- (2) Hợp kim chì-antimon-thiếc được dùng trong các loại máy in và trong các vòng bi chống ma sát.
- (3) Hợp kim chì-asen sử dụng làm đạn chì.

	Element	Limiting
Ag	Silver	0.02
As	Arsenic	0.005
Bi	Bismuth	0.05
Ca	Calcium	0.002
Cd	Cadmium	0.002
Cu	Copper	0.08
Fe	Iron	0.002
S	Sulphur	0.002
Sb	Antimony	0.005
Sn	Tin	0.005
Zn	Zinc	0.002
Other each	(for example Te),	0.001

### GENERAL

This Chapter covers lead and its alloys, and certain articles thereof.

Lead is mainly extracted from galena, a natural lead sulphide ore often containing silver. The crushed ore, after concentration by flotation, is generally roasted or sintered, and is then reduced by smelting. During the roasting or sintering process, the sulphide is largely converted into oxide; in the smelting process, the oxide is reduced to lead by means of coke and a flux. In this manner "bullion lead" or "work lead" is obtained; this contains a number of impurities, frequently including silver. It is therefore generally further refined to produce almost completely pure lead.

Lead is also obtained by remelting lead waste and scrap.

\*  
\* \*

Lead is a heavy, bluish-grey metal; it is very malleable, easily melted and very soft (it can be marked easily with the thumb nail). It resists the action of most acids (e.g., sulphuric acid or hydrogen chloride) and is therefore used in the construction of chemical plant.

\*  
\* \*

Because of its low melting point lead is easily alloyed with other elements. The **principal lead alloys** which may fall in this Chapter under the provisions of Note 5 to Section XV (see the General Explanatory Note to that Section), are the following :

- (1) Lead-tin alloys used, for example, in lead-based soft solders, in tinned-plate and in foil for the packing of tea.
- (2) Lead-antimony-tin alloys used for printing type and in anti-friction bearings.
- (3) Lead-arsenic alloys used for lead shot.

(4) Hợp kim chì-antimoan (chì cứng) được sử dụng trong sản xuất đạn, các bản cực ắc quy...

(5) Hợp kim chì-can xi, chì-canxi-antimon, chì-telur:

\*  
\* \*

Chương này bao gồm:

(A) Chì chưa gia công, phế liệu và các mảnh chì vụn (các nhóm 78.01 và 78.02).

(B) Các sản phẩm thu được bởi việc cán hoặc ép đùn chì chưa gia công của nhóm 78.01 (nhóm 78.04 và 78.06), bột và vảy chì (nhóm 78.04)

(C) Các ống, ống dẫn và phụ kiện và các sản phẩm còn lại của nhóm 78.06 mà nó bao gồm tất cả các sản phẩm chì khác **trừ** các sản phẩm được mô tả trong Chú giải 1 Phần XV hoặc nằm trong **Chương 82** hoặc **Chương 83** hoặc được mô tả chi tiết hơn ở các phần khác trong danh mục.

\*  
\* \*

Các sản phẩm và hàng hóa bằng chì có thể được đưa qua nhiều quá trình xử lý để nâng cao thuộc tính và hình dáng bên ngoài của kim loại... Nhìn chung những quá trình gia công đó được đề cập tại phần cuối chú giải tổng quát của Chương 72 và không ảnh hưởng tới việc phân loại hàng hoá.

\*  
\* \*

Việc phân loại **các sản phẩm phức hợp** được giải thích trong Chú giải Tổng quát Phần XV.

#### 78.01 – Chì chưa gia công

7801.10 - Chì tinh luyện

- Loại khác:

7801.91 - - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì

7801.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm **chì chưa gia công** ở mức độ tinh khiết khác nhau, từ các thỏi chì không tinh khiết hoặc chì có chứa bạc đến chì tinh khiết bằng phương pháp điện phân. Nó có thể ở dạng khối, thỏi, bánh, tấm, hoặc các dạng tương tự, hoặc ở dạng thanh đúc. Hầu hết các dạng đó là để đưa vào cán hoặc ép đùn, để chế tạo các loại hợp kim, hoặc cho việc đúc thành các sản phẩm dạng hình. Nhóm này cũng bao gồm các thanh anốt đúc sử dụng trong tinh chế bằng phương pháp điện phân, que đúc, ví dụ cho cán hoặc kéo hoặc đúc lại thành những sản phẩm dạng hình

Nhóm này **loại trừ** bột hoặc vảy chì (**nhóm 78.04**).

#### 78.02 – Phế liệu và mảnh vụn chì.

(4) Lead-antimony alloys (hard lead), used for bullets, accumulator plates, etc.

(5) Lead-calcium, lead-antimony-cadmium, lead-tellurium alloys.

\*  
\* \*

The Chapter covers :

(A) Unwrought lead and waste and scrap (headings 78.01 and 78.02).

(B) Products generally obtained by rolling or extruding the unwrought lead of heading 78.01 (headings 78.04 and 78.06); lead powders and flakes (heading 78.04).

(c) Tubes, pipes and fittings and the other articles of the residual heading 78.06 which covers all other lead articles **other than** those covered by Note 1 to Section XV or included in **Chapter 82** or **83** or those more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

\*  
\* \*

Products and articles of lead may be subjected to various treatments to improve the properties or appearance of the metal, etc. These treatments are generally those referred to at the end of the General Explanatory Note to Chapter 72, and do not affect the classification of the goods.

\*  
\* \*

The classification of **composite articles** is explained in the General Explanatory Note to Section XV.

#### 78.01- Unwrought lead.

7801.10- Refined lead

- Other:

7801.91 - - Containing by weight antimony as the principal other element

7801.99 - - Other

This heading covers **unwrought lead** at its different degrees of purity, from impure lead bullion or argentiferous lead to electrolytically refined lead. It may be in blocks, ingots, pigs, slabs, cakes or similar forms, or in cast sticks. Most of these forms are intended for rolling or extrusion, for manufacture of alloys, or for casting into shaped articles. The heading also covers cast anodes for electrolytic refining, cast rods intended, for example, for rolling or drawing or for re-casting into shaped articles.

The heading **excludes** lead powders or flakes (**heading 78.04**).

#### 78.02- Lead waste and scrap.

Các nội dung liên quan tới phế liệu và mảnh vụn trong chú giải nhóm 72.04 áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xi, tro và các chất cặn còn lại từ việc sản xuất chì (ví dụ: Sten chì) (**nhóm 26.20**).

(b) Các thỏi thô và các dạng chì chưa gia công tương tự đúc từ nấu lại chì phế liệu và mảnh vụn chì (**nhóm 78.01**).

[78.03]

**78.04 – Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**

- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:

7804.11 - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm

7804.19 - - Loại khác

7804.20 - - Bột và vảy chì

Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng **được định nghĩa trong Chú giải 9 (d) Phần XV**.

Các điều khoản của chú giải nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho nhóm này.

Dạng tấm, lá và dải của chì được sử dụng chủ yếu là cho mục đích lợp mái, mạ kim loại, trong các bể chứa, các bình chứa và trong xưởng hoá chất khác, cho việc sản xuất tấm chắn tia X....

Chì ở dạng lá mỏng được sử dụng chủ yếu trong việc đóng gói (đặc biệt cho hộp chè có lớp tráng trong hoặc các hòm đựng tơ lụa). Trong một số trường hợp các lá mỏng được mạ hoặc được bao bọc bởi thiếc hoặc các kim loại khác.

Nhóm này cũng bao gồm bột chì như định nghĩa ở chú giải 8 (b) phần XV và vảy chì. Các điều khoản của chú giải chi tiết nhóm 74.06 áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho nhóm này....

Nhóm này **không bao gồm** bột và vảy chì, được điều chế thành chất màu, sơn hoặc các loại tương tự (ví dụ: phối hợp với chất màu khác hoặc được đóng dưới dạng nhũ tương, dạng phân tán hoặc dạng bột nhão với chất kết dính hoặc dung môi) (**Chương 32**).

[78.05]

**78.06 – Các sản phẩm khác bằng chì.**

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm của chì **ngoại trừ** các sản phẩm thuộc các nhóm trước của Chương này, hoặc thuộc **Chương 82** hoặc **Chương 83**, hoặc được mô tả chi tiết hơn ở các phần khác trong danh mục (xem Chú giải 1 phần XV) dù các sản phẩm này đã được đúc khuôn, ép và dập....

Trong trường hợp đặc biệt, nó áp dụng, đối với các loại ống có thể bóp để chứa chất màu hoặc sản phẩm khác, các thùng chứa, bể chứa, thùng hình tròn và các thùng chứa tương tự (sử dụng để chứa axit, các sản phẩm

The provisions concerning waste and scrap in the Explanatory Note to heading 72.04 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

This heading **does not cover** :

(a) Slag, ash and residues from the manufacture of lead (e.g., lead matte) (**heading 26.20**).

(b) Ingots and similar unwrought forms cast from remelted lead waste and scrap (**heading 78.01**).

[78.03]

**78.04- Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.**

- Plates, sheets, strip and foil:

7804.11 - - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm

7804.19 - - Other

7804.20- Powders and flakes

Lead plates, sheets, strip and foil **are defined in Note 9 (d) to Section XV**.

The provisions of the Explanatory Notes to headings 74.09 and 74.10 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

The main uses of lead plates, sheets and strip are for roofing purposes, cladding, in reservoirs, vats and other chemical plant, for the manufacture of X-ray screens, etc.

Lead foil is mainly used for packing (especially for lining tea chests or cases for silk). In some cases the foil is clad or coated with tin or other metals.

The heading also covers lead powders as defined in Note 8 (b) to Section XV and lead flakes. The provisions of the Explanatory Note to heading 74.06 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

The heading **does not cover** lead powders and flakes, prepared as colours, paints or the like (e.g., made up with other colouring matter or put up as suspensions, dispersions or pastes with a binder or solvent) (**Chapter 32**).

[78.05]

**78.06 - Other articles of lead.**

This heading covers all lead articles **not included** in the preceding headings of this Chapter, or in **Chapter 82** or **83**, or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature (see Note 1 to Section XV), whether these articles are cast, pressed, stamped, etc.

It applies, in particular, to collapsible tubes for packing colours or other products; vats, reservoirs, drums and similar containers (for acids, radioactive products or other chemicals), **not** fitted with

phóng xạ hoặc các hoá chất khác), **không** gắn với các thiết bị máy và thiết bị nhiệt; quả dọi chì cho lưới đánh cá, các quả dọi cho quần áo, rèm,... quả lắc đồng hồ, và các đối trọng thông dụng, các cuộn chỉ lỏng, con sợi (len, dây thừng) và các loại dây thừng (chảo, cáp) bằng sợi chì hoặc các dây được dùng cho bao gói hoặc cho việc trám các mối nối ống, các bộ phận của cấu trúc nhà, sồng thuyền buồm, các tấm che ngực của thợ lặn, các Anốt mạ điện (xem phần (a) thuộc chú giải nhóm 75.08); thanh, que, hình và dây chì được định nghĩa trong chú giải 9 (a), 9 (b) và 9 (c) của Phần XV (**trừ** các que đúc dự định, ví dụ, để cân hoặc kéo hoặc để đúc lại thành các sản phẩm dạng hình (**nhóm 78.01**), dạng que đã được phủ (**nhóm 83.11**))

Nhóm này cũng bao gồm các ống và ống dẫn được định nghĩa trong Chú giải 9 (e) Phần XV và phụ kiện kết nối bằng chì cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), (**trừ** các phụ kiện để ghép nối với vòi, van v.v. (**nhóm 84.81**), ống và ống dẫn làm thành những sản phẩm có thể nhận dạng đặc biệt, chẳng hạn như các bộ phận máy móc (**Phần XVI**) và cáp có vỏ bọc ngoài bằng chì để cách điện (**nhóm 85.44**)). Những mặt hàng này tương ứng với các mặt hàng sắt hoặc thép được đề cập trong chú giải nhóm 73.04 tới 73.07.

## Chương 79

### Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

#### Chú giải phân nhóm.

1.- Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo khối lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo khối lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo khối lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét (microns). Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo khối lượng.

## TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm kẽm và các hợp kim của kẽm, và một số sản phẩm của nó.

Kẽm chủ yếu thu được từ quặng sunfua (hỗn hợp kẽm hoặc các Sphalerit) mặc dù nó cũng được chiết xuất từ quặng Cacbonat và Silicat (Smithsonite, Hemimorphite...) (xem chú giải giải thích nhóm 26.08).

Trong cả hai trường hợp, đầu tiên quặng được tuyển và sau đó được nung hoặc nung khô để tạo ra oxit kẽm (trong trường hợp của quặng Sulphat và cacbonat) hoặc Silicat Kẽm đã được khử nước (trong trường hợp là

mechanical or thermal equipment; lead weights for fishing nets, lead weights for clothing, curtains, etc.; weights for clocks, and general purpose counterweights; skeins, hanks and ropes of lead fibres or strands used for packing or for caulking pipe joints; parts of building structures; yacht keels, divers' breast plates; electroplating anodes (see Part (a) of the Explanatory Note to heading 75.08); lead bars, rods, profiles and wire defined in Notes 9 (a), 9 (b) and 9 (c) to Section XV (**other than** cast rods intended, for example, for rolling or drawing or for re-casting into shaped articles (**heading 78.01**), and coated rods (**heading 83.11**)).

This heading also includes tubes and pipes defined in Note 9 (e) to Section XV and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of lead (other than fittings with taps, cocks, valves, etc. (heading 84.81), tubes and pipes made up into specific identifiable articles, such as machinery parts (Section XVI) and insulated electric cables with an outer sheathing of lead (heading 85.44)). These articles correspond to the iron or steel goods referred to in the Explanatory Notes to headings 73.04 to 73.07.

## Chapter 79

### Zinc and articles thereof

#### Subheading Note.

1.- In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Zinc, not alloyed**

Metal containing by weight at least 97.5% of zinc.

(b) **Zinc alloys**

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) **Zinc dust**

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80% by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85% by weight of metallic zinc.

## GENERAL

This Chapter covers zinc and zinc alloys, and certain articles thereof.

Zinc is mainly extracted from the sulphide ore (zinc blende or sphalerite), though the carbonate and silicate ores (smithsonite, hemimorphite, etc.) are also used (see the Explanatory Note to heading 26.08).

In either case, the ore is first concentrated and is then roasted or calcined to produce zinc oxide (in the case of the sulphide and carbonate ores) or water free zinc silicate (in the case of silicate ores). Zinc is extracted